TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2023/DS-PT Ngày 21 – 4 – 2023 V/v tranh chấp HNGĐ và yêu cầu chia tài sản chung.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Dương – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên

Trong ngày 17 và 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 2 năm 2023 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 127/2022/HNGĐ-ST, ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Thanh H, sinh ngày 01/01/1959. Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phi Thị Hồng T (Phí Thị Hồng T), sinh ngày 01/01/1964. Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Tuấn Hiệp - Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Khánh Trang thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trương Thị Trúc L, sinh ngày 31/01/1990. Địa chỉ: số 148/10, đường N, phường T, quận P, TP Hồ Chí Minh. Chổ ở hiện nay: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Chị Trương Thị Trúc M, sinh ngày 10/01/1992. Địa chỉ: số 146/60/4A6, đường H, KV4, phường A, quận N, TP Cần Thơ (vắng mặt).

3. Anh Trương Hùng C, sinh ngày 04/4/1994. Địa chỉ địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C: Bà Phí Thị Hồng T, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phí Tiến D, sinh này 01/10/1949. Địa chỉ: Xóm Đ, Thôn ĐĐ, xã A, huyện H, tỉnh Thái Bình (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh này 01/01/1977. Địa chỉ: số 309, ấp 8, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Phùng Hoàng A, sinh này 13/01/1982. Địa chỉ: ấp 9, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người kháng cáo: bị đơn Phi Thị Hồng T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Trúc L, Trương Hùng C và Trương Thị Trúc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/01 và khởi kiện bổ sung ngày 01/3/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ông Trương Thanh H trình bày: Qua quá trình quen biết và tìm hiểu thì ông và bà Phi Thị Hồng T đi đến hôn nhân và sau đó đã đến UBND xã Đại Hải đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có với nhau được 03 con chung tên Trương Thị Trúc L, sinh ngày 31/01/1990, Trương Thị Trúc M, sinh ngày 10/01/1992 và Trương Hùng C, sinh ngày 04/4/1994, hiện nay các con chung điều trưởng thành và sống tự lập.

Thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng từ tháng 01/2016 đến nay thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn do tánh tình không hợp, thường xuyên cãi nhau. Nhận thấy, vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không tồn tại nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đối với bà Phi Thị Hồng T:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Phi Thị Hồng T.

- Về con chung: Các con chung hiện nay đã trưởng thành và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung nhưng chỉ yêu cầu giải quyết tài sản được nêu trong đơn còn các tài sản còn lại thì vợ chồng tự thỏa thuận.

Cụ thể: Ông H cầu chia đôi phần đất có diện tích 584m^2 thuộc thửa 900, tờ bản đồ số 1, loại đất ONT-CLN, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Y 320126, đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 01/3/2021 nguyên đơn Ông Trương Thanh H nộp đơn thay đổi yêu cầu và khởi kiện bổ sung yêu cầu như sau:

- Về thay đổi yêu cầu như sau:

Do ông và Bà T chung sống vào năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn nên ông yêu cầu không công nhận ông và bà Phi Thị Hồng T là vợ chồng.

- Về yêu cầu bổ sung như sau:

Ông H yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 584m^2 thuộc thửa 900, tờ bản đồ số 1, loại đất ONT-CLN, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Y 320126, đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (đất này có chiều ngang 10m, nay ông yêu cầu chia hai mỗi người 05m từ mặt lộ đal theo chiều dọc đến hết đất. Cụ thể ông yêu cầu được chia là phần đất trống chưa xây dựng nhà ở). Đối với căn nhà trên phần đất này do vợ chồng xây dựng năm 2013 trị giá khoảng 700.000.000đồng hiện Bà T đang ở, ông yêu cầu chia đôi giá trị là 350.000.000đồng ông yêu cầu được nhận bằng tiền.

Bị đơn bà Phi Thị Hồng T trình bày: Bà thống nhất với trình bày của Ông H về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn gia đình , con chung nợ chung.

Về tài sản chung: Bà T không đồng ý theo yêu cầu của Ông H vì bà co rằng đây là tài sản riêng của bà. Bà T cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Y 320126 (bản gốc bà đang giữ) đối với phần đất có diện tích 584m^2, thuộc thửa số 900, tờ bản đồ số 1, loại đất ONT-CLN, đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện Kế Sách cấp ngày 03/12/2003 cho hộ bà Phi Thị Hồng T, sinh năm 1964. Bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà do bà nhận chuyển nhượng riêng và đứng tên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, tiền chuyển nhượng đất do anh ruột bà là ông Phí Tiến D cho 60.000.000đồng vào năm 2000. Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ là do bà không am hiểu pháp luật nên bà không phản đối. Do đó bà không đồng ý chia tài sản trên theo yêu cầu của Ông H.

Đối với căn nhà theo Ông H yêu cầu, bà cho rằng căn nhà bà đang ở được vợ chồng xây dựng vào năm 2015 khoảng 500.000.000đồng đến 600.000.000đồng, tiền xây dựng nhà do bà và các người con cùng đóng góp nhưng cụ thể mỗi người bao nhiêu tiền thì bà không nhớ, riêng Ông H không có đóng góp và vào tháng 02/2022 bà có sửa chữa lại căn nhà tổng chi phí là 60.000.000đồng do các con của bà và Ông H đóng góp. Cụ thể chị L góp 15.000.000đồng, chị M góp 15.000.000đồng và anh C góp 30.000.000đồng, Ông H không có đóng góp.

Bà đồng ý chia căn nhà trên thành 05 phần cho bà, Ông H và 03 người con mỗi người một phần. Bà sẽ trả cho Ông H 1/5 giá trị căn nhà theo giá trị đã được định giá.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con Ông H, Bà T gồm Chị Trương Thị Trúc L, chị Trương Thị Trúc M và anh Trương Hùng C cùng trình bày:

Các anh chị chỉ muốn cha, mẹ hàn gắn lại tình cảm chung sống hạnh phúc với nhau. Về phần đất tranh chấp giữa Ông H, Bà T mặt dù được cấp QSD đất cho hộ nhưng thực tế các anh, chị không có đóng góp gì nên không có yêu cầu trong vụ án này. Đối với căn nhà xây dụng vào năm 2015 hiện Bà T đang ở mặc dù các anh chị có đóng góp, mục đích là xây dụng nhà cho cha mẹ ở để các con về sum họp gia đình, phần đóng góp cụ thể thì không nhớ nên không có yêu cầu gì về căn nhà này. Đối với phần sửa chữa căn nhà vào tháng 02/2022 theo Bà T trình bày là đúng sự thật nhưng mục đích sửa chữa nhà là cho cha mẹ ở để các con về sum họp gia đình, nên không có yêu cầu gì về phần này. Ngoài những nội dung trên thì các anh, chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm những người làm chứng ông Phí Tiến D, ông Nguyễn Văn Đ và ông Phùng Hoàng A đều vắng mặt. Ông D có đơn xin xác nhận và đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Đ và ông Hoàng A không có ý kiến gì

Tại bản án số 127/2022/HNGĐ-ST ngày 20/12/2022, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 229, khoản 1 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân**:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trương Thanh H. Không công nhận Ông Trương Thanh H và bà Phi Thị Hồng T là vợ chồng.

2. Về con chung**:** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trương Thanh H.

Chia bằng hiện vật cho Ông Trương Thanh H và bà Phi Thị Hồng T tương đương giá trị: 968.823.221đồng/2= 484.411.610đồng.

Cụ thể:

* Chia cho bà Phi Thị Hồng T:

- Phần đất (1) = 182,4m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 5,11m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 5,36m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 18,00m + 16,75m.

+ Hướng Bác giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

Tổng diện tích: 182,4m^2, có 100m^2 đất ở, 82,4m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 95,4m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B).

- Căn nhà chính trên phần đất: có diện tích 5,1m x 24,3m = 123,93m^2.

Kết cấu: Mái tol, khung bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, cửa nhôm, chần thạch cao. Giá trị còn lại 65% do bà Phi Thị Hồng T đang ở.

Buộc bà Phi Thị Hồng T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ông Trương Thanh H 150.807.066đ tiền chênh do Bà T được nhận tài sản có giá trị cao hơn phần Bà T được chia.

* Chia cho Ông Trương Thanh H:

- Phần đất (2) = 171,2m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (3) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 4,73m.

- Hướng Nam giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (1) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

+ Hướng Bác giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 18,34m + 13,80m.

Tổng diện tích: 171,2m^2, có 100m^2 đất ở, 71,2m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 87,2m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B).

- Căn nhà tiền chế trên phần đất: có diện tích 4,9m x 11,3m = 55,37m^2.

Kết cấu: Mái tol, vách tol, cột thép, cửa sắt, nền xi măng, nền gạch nhám. Giá trị còn lại 50% do Ông Trương Thanh H đang ở.

- Phần đất (3) = 353,3m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất bà Trần Thị Cẩm Loan có số đo: 8,00m.

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Nam giáp phần đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 22,33m + 24,42m.

+ Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 50,27m.

Tổng diện tích: 353,3m^2. Cùng toàn bộ cây trồng trên phần đất này.

- Và 150.807.066đ do bà Phi Thị Hồng T có nghĩa vụ hoàn trả.

Các Phần đất trên thuộc thửa 900 (nay là thửa 53), tờ bản đồ số 1 (nay là số 111), tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất số Y320126, ngày 03/12/2003 là cấp cho hộ bà Phi Thị Hồng T. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2022

(Có sơ đồ kèm theo).

4. Về nợ chung**:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 01/01/2023 bà Phi Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 127/2022/HNGĐ-ST ngày 20/12/2022 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại đối với việc chia tài sản chung.

Ngày 01/01/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M, Trương Hùng C kháng cáo một phần bản án đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm số 127/2022/HNGĐ-ST ngày 20/12/2022 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại đối với việc chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn Trương Thông H và bị đơn Phi Thị Hồng T thông nhất thỏa thuận giá trị nhà chính trên đất là 400.000.000 đồng; nhà tiền chế giá trị 40.000.000 đồng đồng, trừ đi chi phí các con đã đầu tư sửa chửa nhà vào năm 2022 60.000.000 đồng, còn lại số tiền 380.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn chia đôi, ai nhận hiện vật thì trả lại giá trị tương ứng; về phần đất thì các dương sự không thỏa thuận được với nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Giữ Ông H và Bà T sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn nên trên cơ sở pháp luật thì họ không phải là vợ chồng. Án sơ thẩm nhận định cho rằng nhà, đất của ông H, bà T là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân để đem phân chia theo quy định tại Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là không đúng với quy định tại Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình, gây thiệt hại cho bà T và các con có công sức đóng góp trong khối tài sản chung. Tại khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận của các bên, trong trường hợp không thỏa thuận được thì giả quyết theo quy định của Bộ luật dân sự. Vì vậy, về căn nhà chính theo định giá 397.858.676 đồng; nhà tiền chế 37.568.545 đồng, bà T đã chứng minh căn nhà trên là do chị là người mua vật tư, trả công thợ và các con đóng góp 60.000.000 đồng năm 2022, để đảm bảo công bằng và không thiệt hại quyền lợi các con tôi đề nghị giá trị nhà trừ 60.000.000 đồng của các con đóng góp, còn lại chia đôi cho ông H và bà T; đối với quyền sử dụng đất cũng không thỏa thuận được do phần đất này Ủy ban nhân dân huyện Kế sách cấp cho hộ Bà T vào ngày 03/12/2003, phần đất này bà T là người trực tiếp thương lượng sang nhượng của vợ chồng ông Nhạn và trực tiếp trả tiền là 11 cây vàng, giấy chứng nhận này là cấp cho hộ Bà T , khi được cấp giấy thì ông H, bà T cũng không có khiếu nại gì về việc cấp đất nên theo điểm i khoản 1 Điều 169 của Luật đất đai năm 2013 thì các thành viên trong hộ được hưởng quyền sử dụng đất. Giá trị đất 517.188.000 đồng chia làm 5 thì ông H được nhận 103.000.000 đồng. Bà T và ba người con xin được nhận hiện vật và trả cho ông H giá trị nhà và quyền sử dụng đất là 293.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo để phân chia lại tài sản theo Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩn số 127 ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự về việc thỏa thuận phân chia tài sản là nhà ở và không chấp nhận kháng cáo của các đương sự về chia quyền sử dụng đất. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về pháp luật áp dụng do ông Trương Văn Hải và bà Phi Thị Hồng T chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn thì khi giải quyết tranh chấp Hội đồng xét xử cần áp dụng theo các quy định tại Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân gia đình và Điều 219 của Bộ luật dân sự để giải quyết vụ án mới phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Đối với tài sản chung: Ông H, Bà T thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 02/8/2022 đối với phần đất tranh chấp tại thửa số 900, tờ bản đồ số 1, loại đất ONT-CLN, có diện tích 584m^2, theo đo đạc thực tế là 706,9 m^2 (trong đó có diện tích 182,6m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B), do UBND huyện Kế Sách cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ bà Phi Thị Hồng T vào ngày 03/12/2003, cùng 02 căn nhà (nhà chính Bà T đang ở diện tích 123,93m^2, nhà tiền chế Ông H đang ở diện tích 55,37m^2) và các cây trồng trên đất. Theo Ông H trình bày và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, còn Bà T cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của bà, vì thửa đất này bà mua là từ nguồn tiền của anh bà tên Phí Tiến D cho bà và tháng 02/2022 bà có thuê thợ sửa nhà hết 60.000.000đồng. Đồng thời, quyền sử dụng đất là cấp cho hộ nên có liên quan đến các con của bà là Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C nên bà chỉ đồng ý chia cho Ông H 1/5 giá trị căn nhà chính bà đang ở. Quá trình giải quyết vụ án Bà T không chứng minh được các tài sản trên là tài sản riêng của bà nên cấp sơ thẩm căn cứ theo nguồn gốc tài sản xác định quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất là tài sản chung của Ông H, Bà T và chấp nhận yêu cầu của Ông H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bà Phi Thị Hồng T, ông Trương Hùng C, bà Trương Thị Trúc L và bà Trương Thị Trúc M kháng cáo yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm đối với việc chia tài sản chung vì theo quyết định của án sơ thẩm thì Bà T, bà Linh, bà Mai và ông Cường bị thiệt thòi. Xét thấy,

[4.1] Đối với quyền sử dụng đất về nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Nhạn vào năm 2002 và đến năm 2003 Ông H, Bà T làm đơn đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nêu trên, trong hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất: *"Đất gốc ông Nguyễn Văn Nhạn sử dụng hợp pháp nay chuyển quyền cho*

Ông Trương Thanh H" (BL 144) và trong hồ sơ đăng ký thể hiện bên nhận chuyển nhượng là Ông H và Bà T. Đến ngày 03/12/2003 UBND huyện Kế Sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà T, việc cấp cho hộ Bà T không phản đối. Tại thời điểm Bà T, Ông H mua đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các con của Ông H và Bà T đều còn rất nhỏ nên không có công sức đóng góp đối với quyền sử dụng đất chuyển nhượng; Tại phiên tòa sơ thẩm Bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như bà Linh, bà Mai, ông Cường cũng xác định các ông bà không có công sức đóng góp gì trong phần đất cha, mẹ mua. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của Ông H, Bà T là có căn cứ.

[4.2] Bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C kháng cáo yêu cầu chia phần đất này làm 05 phần, Ông H nhận một phần, Bà T và 03 người con nhận 04 phần. Tại phiên tòa hôm nay Ông H không đồng ý và qua các chứng cứ xác định tài sản này là tài sản Ông H và Bà T mua trong thời gian còn sống chung nên thuộc sở hữu chung của Ông H Bà T. Vì vậy căn cứ vào Điều 219 của Bộ luật dân sự Ông H có quyền yêu cầu chia tài sản, do tại phiên tòa phúc thẩm Bà T không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng mình cho công sức đóng góp của mình nhiều hơn nên tài sản chia cho Ông H, Bà T mỗi người ½ tài sản là quyền sử dụng đất có giá trị 517.188.000 đồng /2 = 258.598.000 đồng và giá trị cây trồng trên đất 16.208.000 đồng cũng được chia đôi mỗi người hưởng tài sản cây trồng có giá trị 8.104.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[4.2] Đối với nhà xây dựng trên đất Ông H cho rằng xây dựng vào năm 2013, Bà T thì cho rằng xây dựng vào năm 2015 nhưng vào thời gian này Ông H và Bà T vẫn còn chung sống với nhau. Bà T và các con Ông H, Bà T thì cho rằng nguồn tiền xây dựng nhà là do Bà T và các con đóng góp xây nhà, Ông H không có đóng góp. Ông H không thừa nhận và Bà T không không có chứng cứ gì để chứng minh Ông H không có đóng góp vào việc xây dựng nhà, tại thời điểm xây dựng nhà thì Ông H, Bà T vẫn còn chung sống với nhau. Việc các con Bà T và Ông H cho rằng có đóng góp nhưng cũng không chứng minh được đóng góp là bao nhiêu, trong quá giải quyết vụ án cũng không có yêu cầu độc lập và cũng không có yêu cầu gì về tài sản nên cấp sơ thẩm xác định tài sản là của Bà T và Ông H là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay giữa Ông H và Bà T có thỏa thuận lại với nhau về giá trị nhà xây dựng trên đất nhà chính thống nhất thỏa thuận giá trị 400.000.000 đồng, trừ 60.000.000 đồng do các con đóng góp, trả cho các con (trả lại cho Trương Thị Trúc L 15.000.000 đồng, Trương Thị Trúc M 15.000.000 đồng và Trương Hùng C 30.000.000 đồng) do Bà T đại diện nhận, còn lại 340.000.000 đồng, chia hai Ông H 170.000.000 đồng, Bà T 170.000.000 đồng; đối với căn nhà tiền chế Ông H, Bà T thỏa thuận giá trị 40.000.000 đồng chia hai Ông H 20.000.000 đồng, Bà T 20.000.000 đồng. Nên đối với giá trị nhà xây dựng trên đất Ông H được chia 190.000.000 đồng, Bà T được chia 190.000.000 đồng.

[3.3] Đối với yêu cầu của Bà T về việc yêu cầu nhận toàn bộ hiện vật trả giá trị nhà và quyền sử dụng đất cho Ông H. tại phiên tòa hôm nay Ông H không đồng ý vì hiện nay ông không có chổ ở nào khác ngoài phần đất này. Xét thấy, theo quy định tại Điều 249 của Bộ luật dân sự "… khi tài sản chung không thể chia bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sơ hữu có thỏa thuận khác", trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chia

quyền sử dụng đất và xét thấy với diện tích hiện nay thì chia bằng hiện vật vẫn đảm bảo chổ ở cho các đương sự vì phần đất có chiều ngang 10m, dài một bên 34,75m và bên còn lại 82,41m và hiện nay trên phần đất này cũng có hai căn nhà nên yêu cầu của Bà T được nhận toàn bộ bằng hiện vật là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Như phân tích trên thì Ông Trương Thanh H và bà Phi Thị Hồng T nhận tài sản có giá trị tài sản 456.7022.0000 đồng, cụ thể:

[5.1] Bà Phi Thị Hồng T được nhận tài sản bằng hiện vật bao gồm:

- Phần đất (1) có diện tích 182,4m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 5,11m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 5,36m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 18,00m + 16,75m.

+ Hướng Bác giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

Tổng diện tích: 182,4m^2, có 100m^2 đất ở, 82,4m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 95,4m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B). Có giá trị 237.360.000 đồng.

- Căn nhà chính trên phần đất: có diện tích 5,1m x 24,3m = 123,93m^2. Có kết cấu: Mái tol, khung bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, cửa nhôm, chần thạch cao. Giá trị còn lại 65% do bà Phi Thị Hồng T đang ở. Có giá trị theo thỏa thuận 400.000.000 đồng (trong đó có 60.000.000 là tiền của người có quyền lợi liên quan Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C).

Tổng cộng Bà T nhận tài sản có giá trị: 637.360.000 đồng (trong đó có 60.000.000 đồng của các con là Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C).

[5.2] Ông Trương Thanh H nhận tài sản là hiện vật bao gồm:

- Phần đất (2) có diện tích 171,2m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (3) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 4,73m.

+ Hướng Nam giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (1) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

+ Hướng Bác giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 18,34m + 13,80m.

Tổng diện tích: 171,2m^2, có 100m^2 đất ở, 71,2m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 87,2m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B). Có giá trị 235.680.000 đồng.

- Căn nhà tiền chế trên phần đất: có diện tích 4,9m x 11,3m = 55,37m^2. Có kết cấu: Mái tol, vách tol, cột thép, cửa sắt, nền xi măng, nền gạch nhám. Có giá trị theo thỏa thuận giữa Ông H, Bà T 40.000.000 đồng.

- Phần đất (3) có diện tích 353,3m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất bà Trần Thị Cẩm Loan có số đo: 8,00m.

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Nam giáp phần đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 22,33m + 24,42m.

+ Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 50,27m.

Tổng diện tích: 353,3m^2 và toàn bộ cây trồng trên phần đất này. Có tổng giá trị 60.356.000 đồng.

Tổng tài sản Ông H nhận được có giá trị 336.036.000 đồng.

[5.3] Tổng giá trị tài sản chung của Ông H, Bà T có giá trị 913.396.000 đồng, được chia đôi mỗi người nhận tài sản có giá trị 456.698.000 đồng. Ông Trương Thanh H nhận tài sản có tổng giá 336.036.000 đồng; bà Phi Thị Hồng T nhân tài sản có tổng giá trị 577.360.000 đồng. Do Bà T nhận tài sản có giá trị lớn hơn Ông H nên Bà T có nghĩa vụ trả lại giá trị chênh lệch cho Ông H với số tiền là 120.662.000 đồng.

[6] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà Phi Thị Hồng T, Trương Thị Trúc L; Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C yêu cầu chia quyền sử dụng đất làm 05 phần cho các thành viên trong gia đình gồm Ông H, Bà T, bà Linh, bà Trinh và ông Cường là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phi Thị Hồng T, Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C ghi nhận sự tự nguyện của Bà T, Ông H trả lại cho chị L, chị Trúc và anh Cường số tiền 60.000.000 đồng do Bà T nhận như nêu trên.

[7] Như đã phân tích trên thì thấy rằng đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bán án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về chia giá trị nhà và giữ nguyên án sơ thẩm về chia quyền sử dụng đất là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh theo và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với số tiền 60.000.000 đồng Bà T và Ông H thống nhất trả lại cho các con nhưng Bà T đại diện nhận thì Ông H và Bà T cũng phải chịu án phí theo quy định pháo luật mỗi người chịu 1/2 trên số tiền phải trả cho công sức đóng góp. Do Ông H là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phi Thị Hồng T và nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Trúc L; Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 127/2022/HNGĐ-ST, ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. như sau:

Áp dụng Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 212 và 219 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trương Thanh H. Không công nhận Ông Trương Thanh H và bà Phi Thị Hồng T là vợ chồng.

2. Về con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận toàn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trương Thanh H. Chia tài sản chung bằng hiện vật cho Ông Trương Thanh H và bà Phi Thị Hồng T tương đương giá trị: 913.396.000 đồng/2 = 456.698.000 đồng, cụ thể:

3.1. Chia cho bà Phi Thị Hồng T:

- Phần đất (1) = 182,4m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 5,11m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 5,36m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 18,00m + 16,75m.

+ Hướng Bác giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

Tổng diện tích: 182,4m^2, có 100m^2 đất ở, 82,4m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 95,4m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B). Có giá trị 237.360.000 đồng.

- Căn nhà chính trên phần đất: có diện tích 5,1m x 24,3m = 123,93m^2. Có kết cấu: Mái tol, khung bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, cửa nhôm, chần thạch cao. Giá trị còn lại 65% do bà Phi Thị Hồng T đang ở. Có giá trị 400.000.000 đồng.

Tổng cộng nhà và đất có giá trị: 637.360.000 đồng (Trong đó có phần giá trị 60.000.000 đồng của Trương Thị Trúc L, Trương Thị Trúc M và Trương Hùng C).

3.2. Chia cho Ông Trương Thanh H:

- Phần đất (2) = 171,2m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (3) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Tây giáp đường tỉnh 932B có số đo: 4,73m.

+ Hướng Nam giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (1) trong sơ đồ có số đo: 18,18m + 12,85m + 4,40m.

+ Hướng Bác giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 18,34m + 13,80m.

Tổng diện tích: 171,2m^2, có 100m^2 đất ở, 71,2m^2 đất CLN (trong đó có diện tích 87,2m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn Công trình Đường Tỉnh lộ 932B). Có giá trị **235.680.000 đồng**.

- Căn nhà tiền chế trên phần đất: có diện tích 4,9m x 11,3m = 55,37m^2. Có kết cấu: Mái tol, vách tol, cột thép, cửa sắt, nền xi măng, nền gạch nhám. Giá trị còn lại 50% do Ông Trương Thanh H đang ở. Có giá trị 40.000.000 đồng.

- Phần đất (3) = 353,3m^2 có số đo và tứ cận như sau:

+ Hướng đông giáp phần đất bà Trần Thị Cẩm Loan có số đo: 8,00m.

+ Hướng Tây giáp phần đất còn lại thửa 900, phần (2) trong sơ đồ có số đo: 5,05m.

+ Hướng Nam giáp phần đất ông Hồ Văn Chỏ có số đo: 22,33m + 24,42m.

+ Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn Nhạn có số đo: 50,27m.

Tổng diện tích: 353,3m^2 và toàn bộ cây trồng trên phần đất này. Có giá trị 60.356.000 đồng.

Tổng tài sản Ông H nhận được có giá trị 336.036.000 đồng.

3.3. Buộc bà Phi Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho Ông Trương Thanh H số tiền 120.662.000 đồng giá trị nhận tài sản chênh lệch. Đối với số tiền 60.000.000 đồng Bà T nhận tahy cho các con, khi các con yêu cầu thì Bà T có nghĩa vụ trả lại cho Trương Thị Trúc L 15.000.000 đồng, Trương Thị Trúc M 15.000.000 đồng và Trương Hùng C 30.000.000 đồng.

Các Phần đất trên thuộc thửa 900 (nay là thửa 53), tờ bản đồ số 1 (nay là số 111), tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất số Y320126, ngày 03/12/2003 là cấp cho hộ bà Phi Thị Hồng T. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2022

(Có sơ đồ kèm theo).

4. Chi phí thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ là: 12.600.000đồng. Ông H đã nộp và đã chi phí hết. Vì vậy, buộc bà Phi Thị Hồng T phải hoàn trả lại cho Ông Trương Thanh H 6.300.000đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày Ông Trương Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng bà Phi Thị Hồng T có nghĩa vụ trả cho Ông Trương Thanh H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Nguyên đơn Ông Trương Thanh H được miễn án phí nên Ông H được hoàn trả lại 4.050.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008789 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

5.2. Buộc bà Phi Thị Hồng T phải chịu 23.868.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Bà Phí Thị Hồng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: 0006186, ngày 03/01/2013; Bà Trương Thị Trúc L được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo 0006206 ngày 11/01/2023, Bà Trương Thị Trúc M được nhận lai 300.000 đồng theo biên lai nộp tạm ứng án phí số 0006208 ngày 11/01/2023 và Trương Hùng C được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp theo biên lai 0006207 ngày 11/01/2023. Các biên lại nêu trên của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy